TOÀ ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HƯNG YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2019/DS-PT
Ngày 12 - 9 - 2019
"V/v:Kiện đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Kim Anh

Các Thẩm phán: Ông Đặng Đình Lực, ông Trương Quang Tú.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang - Cán bộ Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Ngọc Tú - Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 về việc*"Kiện đòi tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2019/QĐPT-DS ngày 09/8/2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H
Địa chỉ: Km 2, đường N, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.
- *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Chu Thành C - Giám đốc.
- *Người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 16 tháng 11 năm 2018):* Bà Cao Thị Tuyết N1 - Sinh năm 1994
Địa chỉ: Số nhà 24, ngõ 463 Đ, phường V, quận B, thành phố Hà Nội.
- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lê Thị Kim Ánh - Công ty Luật hợp danh INCIP.
Địa chỉ: 24/463 Đội Cấn, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị T *(tức C1)* - Sinh năm 1958.
Địa chỉ: L52, LK3 khu chung cư đô thị P, phường B1, thị xã M, tỉnh Hưng Yên

3. Người làm chứng:
- Ông Ngô Xuân H1 - Sinh năm 1977.
Địa chỉ: Số nhà 12, phố T1, phường A, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

- Ông Nguyễn Thế H2 - Sinh năm 1957.
Địa chỉ: Khu tập thể công ty cổ phần đầu tư xây dựng H, Km 2 Đường N, phường L, thành phố H, tỉnh Hưng Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Năm 2004 công ty cổ phần đầu tư xây dựng H được thành lập tách ra từ công ty gạch B2. Theo tài liệu tại công ty thì từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 5 năm 2013 bà T giữ chức vụ Phó phòng tổ chức hành chính kiêm thủ quĩ công ty. Quá trình làm thủ quĩ bà T đã tạm ứng số tiền 302.050.000đ và làm thiếu hụt quỹ tiền mặt số tiền: 1.613.539.000đ. Nhiều lần công ty đã yêu cầu bà T kiểm kê quĩ tiền mặt, hoàn ứng và bàn giao sổ sách cùng toàn bộ số tiền trên nhưng bà T không thực hiện. Ngày 31/10/2016 do chưa đủ căn cứ để khởi kiện bà Trần Thị T về khoản tiền gây thiếu hụt quỹ tiền mặt của Công ty nên công ty đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền thiếu hụt quỹ tiền mặt là 1.613.539.000đ. Công ty chỉ khởi kiện bà T số tiền tạm ứng là 302.050.000đ.

Tại phiếu chi số 22 ngày 30/ 01/ 2007 số tiền 111.000.000đ *(Một trăm mười một triệu đồng)* và phiếu chi số 37 ngày 09/ 02/ 2007 số tiền 189.000.000đ *(Một trăm tám mươi chín triệu đồng)* bà T có nội dung ứng tiền đền bù hoa màu dự án khu chung cư và ứng tiền chi phí đền bù dự án khu chung cư. Đối với phiếu chi ngày 29/ 12/ 2009 số tiền 2.050.000đ *(Hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)* với nội dung phiếu chi để chi phí hành chính. Các phiếu chi này đều có giấy đề nghị tạm ứng do bà T là người ký và là người nhận tiền tạm ứng. Theo hóa đơn chứng từ được lưu giữ tại kế toán Công ty thì bà T còn nợ tiền tạm ứng tại công ty là 302.050.000đ *(Ba trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)*, công ty không biết số tiền này bà T chi tiêu cá nhân hay đưa cho ai, làm gì nhưng bà là người ký nhận tạm ứng các phiếu chi và nhận số tiền trên.

Bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà làm thủ quĩ tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H từ năm 1999 đến tháng 4 năm 2011 thì chuyển sang phòng tổ chức hành chính của Công ty. Trong quá trình làm thủ quĩ, bà có viết giấy đề nghị tạm ứng số tiền 111.000.000đ *(Một trăm mười một triệu đồng)* vào ngày 30/01/2007 và giấy đề nghị tạm ứng số tiền 189.000.000đ *(Một trăm tám mươi chín triệu đồng)* ngày 09/02/2007. Kế toán lập phiếu chi số 22 ngày 30/01/2007 và phiếu chi số 37 ngày 09/02/2007 về các số tiền bà đề xuất của 02 phiếu chi trên, tại 02 phiếu chi bà là người nhận tiền. Nội dung phiếu chi ứng tiền đền bù hoa màu dự án khu chung cư nhưng thực chất số tiền này giám đốc là ông Chu Đình C2 mang đi chi phí để cám ơn các Sếp chứ không phải để đền bù phục vụ dự án, tuy nhiên ông C2 lấy tiền từ bà nên bà đã yêu cầu ông ký nhận vào sổ viết tay của bà có anh Ngô Xuân H1 là kế toán trưởng biết và anh Ngô Xuân H1 ký nháy bên cạnh để chứng kiến việc nhận tiền của ông C2. Ông C2 là người cầm số tiền 300.000.000đ này; Đối với giấy đề nghị tạm ứng số tiền 2.050.000đ bà là người viết tạm ứng và phiếu chi ngày 29/12/2009 bà là người nhận tiền, nội dung phiếu chi để chi phí hành chính nhưng thực tế thì do ông Chu Thành C - Giám đốc Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H *(con trai ông C2)* giao nhiệm vụ cho bà và ông Nguyễn Thế H2 - Phó giám đốc công ty đi chi trả số tiền trên cho các hộ dân, đền bù di dời mồ mả đường gom quanh khu đô thị P, hồ sơ gốc nhận đền bù của toàn bộ các hộ dân di dời mồ mả đã đền bù nói trên Công ty đang quản lý danh sách nên bà không thể cung cấp cho Tòa án được. Nay đại diện công ty khởi kiện bà số

tiền 302.050.000đ *(Ba trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)* bà không nhất trí.

Người làm chứng là anh Ngô Xuân H1 trình bày: Anh làm kế toán cho Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H từ năm 2001 đến tháng 02 năm 2008. Từ năm 2004 thì giữ chức vụ phụ trách kế toán và anh có ký một số phiếu chi với chức vụ kế toán trưởng. Quá trình công tác tại công ty thì có nhiều phiếu chi anh ký với chức danh kế toán trưởng. Tại phiếu chi ngày 10/ 02/2007 chi số tiền 189.000.000đ *(Một trăm tám mươi chín triệu đồng)* và phiếu chi ngày 30/01/2007 chi số tiền 111.000.000đ *(Một trăm mười một triệu đồng)* theo giấy đề nghị tạm ứng của người đề nghị là bà Trần Thị T thì tổng số tiền 300.000.000đ *(Ba trăm triệu đồng)* trong 02 phiếu chi thì Bà T là người ký giấy đề nghị tạm ứng sau khi được giám đốc và kế toán trưởng duyệt thì chuyển cho kế toán viết phiếu chi là người lập phiếu. Kế toán lập phiếu chi trình kế toán trưởng và giám đốc ký, sau cùng là bà T ký nhận tiền đồng thời ký vào phần thủ quỹ. Mục đích trong 02 phiếu chi là ứng tiền đền bù hoa màu và ứng tiền chi phí đền bù dự án khu chung cư đô thị P nhưng thực chất thì ông Chu Đình C2 thời điểm đó là chủ tịch hội đồng quản trị kiêm giám đốc công ty, còn bà T là thành viên Hội đồng quản trị kiêm thủ quĩ công ty, khi chi phí việc gì cho công ty thì ông C2 và bà T đều bàn bạc thống nhất. Việc bà T tạm ứng số tiền 300.000.000đ từ công ty nhưng có đưa số tiền này cho ông C2 hay không thì anh không trực tiếp nhìn thấy mà chỉ biết chủ trương của ông C2 về chi phí của dự án và việc sử dụng số tiền này thì ông C2 có ký sổ viết tay của bà T về việc nhận số tiền từ 02 phiếu chi nói trên.

Người làm chứng là ông Nguyễn Thế H2 trình bày: Ông công tác tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H từ năm 2000, giữ chức vụ trưởng phòng kỹ thuật, từ năm 2004 đến nay giữ chức vụ phó giám đốc phụ trách kỹ thuật của công ty. Về phiếu chi ngày 29/12/2009 số tiền 2.050.000đ bà T có giấy đề nghị tạm ứng trình lên giám đốc công ty duyệt chi số tiền 2.050.000đ với nội dung chi tạm ứng chi phí hành chính. Theo chủ trương của Công ty ông là người đại diện Công ty cùng bà T được tham gia vận động chi trả đền bù hoa màu và di dời mồ mả tại đường gom quanh khu đô thị P, thị trấn B1 thị xã M, số tiền đền bù cụ thể bao nhiêu, nguồn tiền đền bù ở đâu thì ông không nắm được.Việc bà T trực tiếp sử dụng số tiền 2.050.000đ cụ thể như thế nào thì ông không biết.

Ngày 30/6/2017 bà T có đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Chu Đình C2 tại các tài liệu có liên quan. Tại bản kết luận giám định số 433/ C54-P5 ngày 28/ 12/ 2017 của Viện khoa học hình sự Tổng cục cảnh sát kết luận: Chữ ký "C2" dưới các mục "Ký nhận" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết của ông Chu Đình C2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M3 đến M10 không phải do cùng 1 người viết ra.

Bà T cho rằng các tài liệu do công ty cổ phần đầu tư xây dựng H cung cấp không khách quan nên ngày 25/6/2018 bà có đơn đề nghị trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Chu Đình C2 tại các tài liệu có liên quan do bà cung cấp. Ngày 26/6/2018 Tòa án ra quyết định trưng cầu giám định lại chữ ký và chữ viết của ông Chu Đình C2. Tại bản kết luận giám định số 200/

C09-P5 ngày 03/10/2018 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận: Chữ ký "C2" dưới các mục "Ký nhận" trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Chu Đình C2 trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M15 không phải do cùng 1 người ký ra.

Tại bản án sơ thẩm số 06/2019/DS-ST ngày 15/5/2019, Tòa án nhân dân thị xã M đã quyết định: Căn cứ vào Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/ 2009/ UBTVQH12 ngày 27/ 02/ 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Điều 255; Điều 256; Khoản 1 Điều 599; Khoản 1 Điều 600 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H. Buộc bà Trần Thị T *(tức C1)* phải trả lại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H tổng số tiền là 302.050.000đ *(Ba trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)*. Ngoài ra bản án còn tuyên lãi suất và quyền kháng cáo.

Ngày 24/5/2019, bà Trần Thị T kháng cáo, đề nghị tiếp tục điều tra làm rõ trách nhiệm của Giám đốc Chu Đình C2 và Chu Thành C có nhiều sai phạm trong việc quản lý tài chính và điều hành công ty.

Tại phiên toà phúc thẩm hôm nay:

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Cao Thị Tuyết N1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Bị đơn, người kháng cáo: Bà T không nhất trí bản án sơ thẩm. Số tiền 2.050.000đ bà đã chi trả bà L1 350.000đ, ông T2 1.700.000đ có giấy biên nhận. Một số tài liệu bà cung cấp Tòa án cấp sơ thẩm bớt lại không đưa đi giám định. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên trình bày quan điểm:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên toà, người tham gia tố tụng trong thời gian chuẩn bị xét xử, từ khi thụ lý vụ án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Về nội dung: Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét khách quan toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng*:* Tranh chấp giữa nguyên đơn Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H với bị đơn bà Trần Thị T có nơi cư trú tại khu chung cư đô thị P, phường B1, thị xã M, tỉnh Hưng Yên là tranh chấp về dân sự kiện đòi tài sản

theo quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân thị xã M thụ lý giải quyết là đúng, đảm bảo về tố tụng.

[2]. Về nội dung*:*

[2.1]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự, các tài liệu có trong hồ sơ, Hội đồng xét xử thấy: Trong quá trình làm việc tại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H, bà T có tạm ứng tiền của Công ty nhiều lần. Đến ngày khởi kiện còn số tiền 302.050.000đ thể hiện tại 02 phiếu chi số 22 và 37 bà T chưa hoàn ứng cho Công ty nên Công ty khởi kiện yêu cầu bà T trả lại Công ty số tiền trên.

Tại phiếu chi số 22 ngày 30/ 01/ 2007 thể hiện: *"người nhận tiền: Trần Thị T"*, lý do chi *"ứng tiền đền bù hoa màu dự án khu chung cư đô thị P",* số tiền 111.000.000 đ. Tại phiếu chi số 37 ngày 10/ 02/ 2007, thể hiện: *"người nhận tiền: Trần Thị T"*, lý do chi *"ứng tiền đền bù dự án khu chung cư đô thị P",* số tiền 189.000.000đ. Bà T thừa nhận có việc bà đề nghị Công ty ứng tổng số tiền như 02 phiếu chi trên.

Tại Giấy đề nghị tạm ứng số 05 ngày 29/12/2009 và phiếu chi cùng ngày thể hiện bà T tạm ứng số tiền 2.050.000đ tạm ứng chi phí hành chính.

Bản thân bà T thừa nhận có việc bà nhận tạm ứng tổng số tiền 302.050.000đ tại các phiếu chi như Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H trình bày. Trong giai đoạn tố tụng trước khi mở phiên toà bà cho rằng đối với số tiền 300.000.000đ sau khi bà tạm ứng bà đã đưa cho ông C2 để chi phí cảm ơn các Sếp trong quá trình thực hiện dự án, việc giao nhận bà có yêu cầu ông C2 ký vào sổ tay của bà với sự chứng kiến của ông H1. Tại phiên toà sơ thẩm bà T và người làm chứng là anh H1 xác định trong khoản 300.000.000đ mà bà T đã viết phiếu tạm ứng thì chỉ có số tiền 189.000.000đ là lấy từ quỹ tiền mặt của công ty còn số tiền 111.000.000đ là do ông C đã thu trực tiếp của khách hàng là ông Đỗ Sơn T3 nên đối với khoản tiền này làm chứng từ chỉ là thủ tục. Ngoài ra bà T còn xác định, khi ông C2 yêu cầu bà đưa cho ông C2 số tiền 189.000.000đ bà đã yêu cầu ông C2 đưa cho bà số tiền 800.000.000đ trong tổng số 911.000.000đ tiền góp vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì bà mới đưa cho ông C2 189.000.000đ, ngày 10/02/2007 ông C2 đưa cho bà số tiền 800.000.000đ trên nên bà mới đưa lại cho ông C2 189.000.000đ và bà viết vào sổ tay của bà. Tuy nhiên căn cứ vào bảng kê thu tiền và phiếu thu của công ty số 11 ngày 30/01/2007 thể hiện tổng thu của công ty là 911.000.000đ trong đó có khoản 111.000.000đ do ông Đỗ Sơn T3 ký nộp vào Công ty và người thu tiền là bà Trần Thị Trục; sổ quỹ tiền mặt năm 2007 thể hiện ngày 30/01/2007 Công ty thu tiền góp vốn sử dụng đất 911.000.000đ Công ty đã thu tiền và *"bà T ứng tiền đền bù P"* số tiền 111.000.000đ, ngày 10/02/2007 *"bà T ứng tiền đền bù P"* số tiền 189.000.000đ. Tại phiên tòa sơ thẩm bà T được Hội đồng xét xử cho xem các tài liệu như sổ quỹ, bảng kê, … bà xác định đều là chữ ký của bà, đối với sổ quỹ là do tự tay bà viết và viết theo ngày khi có hoạt động thu, chi. Do vậy, không có cơ sở để xác định việc bà T và

người làm chứng là anh H1 cho rằng ông C2 đã thu tiền từ ông T2 mà thực tế bà T mới là người đã đã tạm ứng và nhận tiền trực tiếp từ công ty. Bản thân anh H1 xác định việc bà T đưa số tiền đã tạm ứng của công ty cho ai anh không biết, anh cũng không trực tiếp chứng kiến việc ông C2 hay ai đã ký nhận các khoản tiền vào sổ tay của bà T mà sau đó bà T mới đưa sổ tay cho anh ký sau. Tại bản kết luận giám định số 433/ C54-P5 ngày 28/12/2017 của Viện khoa học hình sự - Tổng cục cảnh sát và bản kết luận giám định số 200/C09-P5 ngày 03/10/2018 cũng của Viện khoa học hình sự - Bộ Công an, đều kết luận: Chữ ký "C2" dưới các mục ký nhận trên tài liệu cần giám định ký hiệu A *(tài liệu do bà T cung cấp và xác định là từ quyển sổ tay của bà T)* so với chữ ký, chữ viết đứng tên Chu Đình C2 trên các mẫu so sánh *(tài liệu do bà T và công ty cổ phần đầu tư xây dựng H cung cấp)* không phải do cùng 1 người ký ra. Do vậy, không có căn cứ xác định chữ ký trong sổ tay của bà T như trình bày ở trên là chữ ký của ông C2. Do đó, việc bà Trần Thị T trình bày đã đưa cho ông C2 số tiền 300.000.000đ để cảm ơn các Sếp là không có căn cứ.

Đối với số tiền 2.050.000đ, bà T xác định sử dụng số tiền trên đền bù cho các hộ dân di dời mộ nhưng bà không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa bà cung cấp các tài liệu thể hiện đã bồi thường cho bà L1 và ông T3, nhưng trong danh sách bồi thường không có hộ bà L1, hộ ông T3 nhận số tiền không đúng như bà T trình bày. Chính vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã M đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H và buộc bà Trần Thị T phải trả lại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H số tiền 302.050.000đ là có căn cứ.

[2.2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T:

Bà T không đồng ý với bản án sơ thẩm: như đã phân tích ở trênTòa án nhân dân thị xã M buộc bà Trần Thị T phải trả lại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H số tiền 302.050.000đ là có căn cứ.

Ngoài ra, bà kháng cáo đề nghị tiếp tục điều tra làm rõ trách nhiệm của Giám đốc Chu Đình C2 và Chu Thành C có nhiều sai phạm trong việc quản lý tài chính và điều hành công ty. Xét thấy nội dung này không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì vậy HĐXX không xem xét.

Các tài liệu Tòa án nhân dân thị xã M đưa đi giám định đều là các tài liệu do bà T cung cấp, vì vậy kháng cáo của bà không được chấp nhận.

[3]. Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5]. *Về án phí*: Bà Trần Thị T kháng cáo không được chấp nhận phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị T vì không có căn cứ.

Giữ nguyên bản án sơ thẩm dân sự số 06/2019/DS-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân thị xã M, tỉnh Hưng Yên như sau:

Căn cứ:

- Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 148; Khoản 1 Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 255; Điều 256; Khoản 1 Điều 599; Khoản 1 Điều 600 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/ 2009/ UBTVQH12 ngày 27/ 02/ 2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nghị Quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H.

- Buộc bà Trần Thị T *(tức C1)* phải trả lại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H tổng số tiền là 302.050.000đ *(Ba trăm linh hai triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Trần Thị T chậm thi hành án khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự.

2. Về án phí:

- Buộc bà Trần Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.102.500đ và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Được trừ vào số tiền 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004013 ngày 24/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M. Bà T còn phải nộp là 15.102.500 đ*(Mười lăm triệu, một trăm linh hai nghìn, năm trăm đồng)* tiền án phí.

- Trả lại Công ty cổ phần đầu tư xây dựng H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.551.000đ *(Bảy triệu, năm trăm lăm mươi mốt nghìn đồng)* theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 012978 ngày 02/ 11/ 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M *(nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã M)*.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

** Trường hợp bản án, quyết định thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thì hành án dân sự.*

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh;
- Chi cục T.H.A DS thị xã M;
- Các ĐS
- Lưu HS vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Vũ Thị Kim Anh